

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM: MINH CHỨNG THỰC NGHIỆM TRONG GIAI ĐOẠN 2006 - 2021

FACTORS IMPACT ON THE PROFITABILITY OF COMMERCIAL BANKS
IN VIETNAM: EMPIRICAL EVIDENCE IN THE PERIOD OF 2006 - 2021

Ngày nhận bài: 08/08/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2022

Nguyễn Thành Đạt ✉

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu tác động của một số nhân tố đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và tác động của đại dịch Covid-19 đến những mối quan hệ này. Sử dụng dữ liệu từ 37 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2006 đến 2021, kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng có vốn chủ sở hữu, quy mô doanh thu và khả năng đa dạng hóa nguồn thu lớn hơn thì có khả năng sinh lời cao hơn. Ở chiều ngược lại, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao thì có khả năng sinh lời thấp hơn so với các ngân hàng khác. Khi xem xét các mối quan hệ này trong bối cảnh dịch Covid-19, tác động của quy mô ngân hàng và nợ xấu đến khả năng sinh lời bị giảm sút, trong khi đó, ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập được tăng cường trong giai đoạn này.

Từ khóa: Ngành ngân hàng; ngân hàng thương mại; hiệu quả tài chính; quy mô doanh thu; đa dạng hóa thu nhập; Covid-19.

ABSTRACT

This study aims to investigate the impact of some factors on the financial performance of commercial banks in Vietnam and the effect of the Covid-19 pandemic on these relationships. Using data from 37 commercial banks in Vietnam for the period from 2006 to 2021, the research results show that banks with greater equity ratio, size and ability to diversify sources of income have higher profitability. On the other hand, banks with high non-performing loan ratio have lower profitability than other banks. When considering these relationships in the context of the Covid-19 pandemic, the impact of bank size and bad debt on profitability is weakened, while the effect of income diversification is amplified during this period.

Keywords: Banking industry; commercial banking; financial efficiency; revenue size, income diversification; Covid-19.

1. Giới thiệu

Ngành ngân hàng luôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế ở các quốc gia, là trung gian tài chính giúp các nguồn lực được phân bổ hợp lý và hiệu quả thông qua hệ thống các ngân hàng từ trung ương đến các cấp. Trong những năm gần đây, hệ thống ngân hàng của các nước chứng kiến nhiều sự thay đổi lớn. Áp lực cạnh tranh đã khiến các ngân hàng tìm hướng chuyển từ các hoạt động huy động và cho vay truyền thống sang các hoạt động, dịch vụ khác để duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Đặc biệt giai đoạn 2020-2021 đánh dấu sự tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và ngành ngân hàng với sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác cũng không tránh khỏi sự tác động này. Các mặt hoạt động của ngân hàng, bao gồm hoạt động tác nghiệp hàng ngày, tăng trưởng tín dụng, lợi nhuận và nợ xấu đều chịu ảnh hưởng từ dự Covid-

Nguyễn Thành Đạt, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

✉Email: datnt@due.udn.vn

19 (theo Đỗ Hoài Linh, 2020). Mặc dù gặp phải những khó khăn như vậy, nhưng ngành ngân hàng ở Việt Nam trong giai đoạn dịch bệnh vẫn ghi nhận một số kết quả khả quan hơn so với các ngành kinh tế khác. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê năm 2020, tăng trưởng trong dư nợ cho vay của toàn hệ thống ngân hàng đạt 10,14%, tổng vốn huy động toàn hệ thống tăng 12,87% và tổng phương tiện thanh toán tăng 12,56% (theo Vũ Cẩm Nhung và cộng sự, 2021).

Việc hiểu được tác động của các nhân tố đến kết quả hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng như đại dịch Covid-19 vừa qua, có ý nghĩa quan trọng đối với các bên liên quan. Các ngân hàng có thể xây dựng chiến lược phù hợp để có thể duy trì hoạt động, lợi nhuận. Các tổ chức và cá nhân có thể lựa chọn được kênh đầu tư phù hợp và an toàn trong bối cảnh biến động. Các nhà quản lý có thể xây chính sách nhằm đảm bảo sự ổn định và bền vững, tránh rủi ro khủng hoảng cho hệ thống ngân hàng. Hiểu được lí do vì sao ngành ngân hàng tại Việt Nam có được kết quả hoạt động khả quan trong giai đoạn đại dịch Covid-19 cũng là bài học kinh nghiệm cho các ngành kinh tế khác để có thể thích ứng tốt hơn trong tương lai.

Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ năm 2006 đến 2021. Cụ thể nghiên cứu tìm hiểu tác động của các nhân tố như vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô và đa dạng hóa thu nhập đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết còn xem xét tác động của đại dịch Covid-19 đến các mối quan hệ này.

Trên thế giới đã có nhiều bài viết nghiên cứu về tác động của các yếu tố đặc thù đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại,

như tỷ lệ vốn chủ sở hữu (Hays và cộng sự, 2009; Liang và cộng sự, 2013; Prabowo và cộng sự, 2018), quy mô của ngân hàng (Baele và cộng sự, 2007; Chiorazzo và cộng sự, 2008; Alexiou và Sofoklis, 2009; Regehr và Sengupta, R., 2016), tỷ lệ nợ xấu (Altunbas và cộng sự, 2000; Linbo và Sherrill, 2004; Girardone và cộng sự, 2004; Akter và Roy, 2017; Bhattarai, 2020; Rezina, 2020) và khả năng đa dạng hóa thu nhập (Boot và Schmeits, 2000; DeYoung và Rice, 2003; Laeven và Levine, 2007; Chronopoulos và cộng sự, 2011; Meslier và cộng sự, 2014). Tại Việt Nam, cũng đã có một số bài viết thảo luận về hoạt động của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, chẳng hạn như Trịnh Xuân Hoàng (2021), Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) và Nguyễn Lê Nguyên Dung và Huỳnh Thu Hiền (2021). Trịnh Xuân Hoàng (2021) sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng trên mẫu 27 ngân hàng đã chỉ ra rằng hiệu quả quản lý và quy mô tín dụng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh, quy mô tín dụng lại có tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Bài viết của Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) chỉ ra rằng Covid-19 có tác động tiêu cực đến giá trị cổ phiếu của các ngân hàng.

Bài viết này đóng góp vào các nghiên cứu hiện tại ở các khía cạnh sau. Thứ nhất, bài viết này bổ sung thêm vào các nghiên cứu định lượng xem xét tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Thứ hai, khác với các nghiên cứu về tỷ suất sinh lời của ngân hàng thương mại tại Việt Nam trước đây, nghiên cứu này xem xét sự thay đổi trong mối quan hệ giữa đặc điểm của ngân hàng thương mại, như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng đa dạng hóa thu nhập, và tỷ suất sinh lời của ngân hàng trong giai đoạn chịu ảnh hưởng đại dịch Covid-19. Điều này

giúp phần nào trả lời được câu hỏi vì sao hiệu quả tài chính của các ngân hàng tại Việt Nam rất tốt trong giai đoạn Covid, thể hiện qua việc lợi nhuận báo cáo của các ngân hàng tăng vọt.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ 37 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2006 đến 2021, với tổng 416 quan sát. Kết quả phân tích cho thấy các ngân hàng có vốn chủ sở hữu, quy mô doanh thu và khả năng đa dạng hóa nguồn thu lớn hơn thì có khả năng sinh lời cao hơn. Ở chiều ngược lại, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao thì có khả năng sinh lời thấp hơn so với các ngân hàng khác. Khi xem xét các mối quan hệ này trong bối cảnh dịch Covid-19, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của quy mô ngân hàng và nợ xấu đến khả năng sinh lời bị giảm sút trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19. Trong khi đó, ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập được tăng cường trong giai đoạn này.

Bên cạnh phần mở đầu, Chương 2 của bài viết sẽ giới thiệu về dữ liệu và mô hình hồi quy được sử dụng, Chương 3 trình bày và thảo luận các kết quả phân tích hồi quy. Cuối cùng, Chương 4 kết luận bài viết và đưa ra một số hàm ý chính sách.

2. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Các tác giả thu thập dữ liệu nghiên cứu từ hai nguồn. Nguồn đầu tiên là dữ liệu đặc thù của các ngân hàng thương mại bao gồm tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQUITY), tỷ lệ nợ xấu (NPL), quy mô ngân hàng (SIZE) và tốc độ tăng trưởng thu nhập phi lãi (NII) được thu thập từ cơ sở dữ liệu FIINPRO. Nguồn dữ liệu thứ hai là các biến vĩ mô bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tỷ lệ lạm phát (INF) được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Chỉ những quan sát có đầy đủ số liệu của các

biến mới được giữ lại. Bộ dữ liệu cuối cùng được sử dụng bao gồm 416 quan sát.

Bảng 1.

Các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Mô tả
<i>ROA</i>	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng (đơn vị %)
<i>EQUITY</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (đơn vị %)
<i>NPL</i>	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay (đơn vị %)
<i>SIZE</i>	Quy mô của ngân hàng đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản
<i>NII</i>	Tăng trưởng thu nhập phi lãi của ngân hàng (đơn vị %)
<i>GDP</i>	Logarit tự nhiên của Tổng sản phẩm quốc nội
<i>INF</i>	Tỷ lệ lạm phát (đơn vị %)

Biến về hiệu quả tài chính có thể là ROA, ROE, và đối với ngân hàng có thể là NIM. Ở bài này, tác giả chọn biến ROA. Rivard và Thomas (1997) cho rằng khả năng sinh lời của ngân hàng được đo lường tốt nhất bằng ROA, vì tỷ lệ này không bị bóp méo bởi số nhân vốn chủ sở hữu cao. Hơn nữa, ROA thể hiện một thước đo tốt hơn về khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty đối với danh mục tài sản của mình. Các ngân hàng có đòn bẩy tài chính thấp hơn và do đó vốn chủ sở hữu cao hơn, thường báo cáo ROA cao hơn, nhưng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) thấp hơn. Athanasoglou và cộng sự (2008) cho rằng phân tích dựa trên ROE không tính đến rủi ro liên quan đến đòn bẩy. Đồng thời, so với biến NIM, tác giả nhận thấy rằng biến ROA đóng vai trò là một thước đo mạnh mẽ và toàn diện về hiệu quả hoạt động tài chính của ngân hàng bằng cách đánh giá mức độ

hiệu quả hoạt động và nắm bắt các sắc thái của việc đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng thông qua các hoạt động thu nhập ngoài lãi và quản lý chi phí của họ (Mollah và Zaman, 2015).

Biến EQUITY được đưa vào các mô hình hồi quy để xem xét mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức vốn của ngân hàng. Cơ cấu vốn mạnh là điều cần thiết đối với các ngân hàng ở các nền kinh tế đang phát triển, vì nó cung cấp thêm sức mạnh để chống chọi với các cuộc khủng hoảng tài chính và tăng cường an toàn cho người gửi tiền trong điều kiện kinh tế vĩ mô không ổn định (Sufian, 2009 và 2012). Hơn nữa, tỷ lệ vốn trong ngân hàng thấp hơn đồng nghĩa với đòn bẩy và rủi ro cao hơn, do đó chi phí đi vay lớn hơn. Do đó, mức sinh lời sẽ cao hơn đối với các ngân hàng có mức vốn tốt hơn.

Biến NPL đo lường mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng. Miller và Noulas (1997) cho rằng việc các ngân hàng có các khoản vay rủi ro cao càng nhiều càng tích lũy các khoản cho vay chưa trả càng cao và khả năng sinh lời sẽ càng thấp.

Biến SIZE được đưa vào các mô hình hồi quy vì quy mô ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động tài chính. Theo đó, các ngân hàng quy mô lớn hoạt động tốt hơn các ngân hàng quy mô vừa và nhỏ về khả năng sinh lời, chất lượng lợi nhuận và kiểm soát rủi ro (Kutubi và cộng sự, 2018).

Để nhận biết rằng các tổ chức tài chính trong những năm gần đây ngày càng tạo ra thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại bảng và kinh doanh có phí, biến NII được đưa vào phân tích hồi quy như một đại lượng của các hoạt động kinh doanh ngoài lãi của ngân hàng. Thu nhập ngoài lãi bao gồm hoa hồng, phí dịch vụ và phí; lãi thuần từ bán chứng khoán đầu tư; và lợi nhuận trao đổi ngoại hối. Biến được kỳ vọng thể hiện mối quan hệ cùng chiều với mức sinh lời của ngân hàng.

GDP là một trong những chỉ số kinh tế vĩ mô được sử dụng phổ biến nhất để đo lường tổng hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế. Do đó, GDP dự kiến sẽ ảnh hưởng đến nhiều yếu tố liên quan đến cung và cầu tiền vay và tiền gửi. Điều kiện kinh tế thuận lợi sẽ ảnh hưởng tích cực đến cung và cầu dịch vụ ngân hàng (Sufian 2012).

Một điều kiện kinh tế vĩ mô quan trọng khác có thể ảnh hưởng đến cả chi phí và doanh thu của các ngân hàng là tỷ lệ lạm phát (INF). Staikouras và Wood (2003) chỉ ra rằng lạm phát có thể có những ảnh hưởng trực tiếp, tức là làm tăng giá lao động và những ảnh hưởng gián tiếp, tức là thay đổi lãi suất và giá tài sản dẫn đến ảnh hưởng lợi nhuận của các ngân hàng. Perry (1992) cho rằng tác động của lạm phát đến hoạt động của ngân hàng phụ thuộc vào việc liệu lạm phát có được dự đoán trước hoặc không. Trong trường hợp dự đoán, lãi suất được điều chỉnh tương ứng, dẫn đến doanh thu tăng nhanh hơn chi phí và tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Mặt khác, trong trường hợp không lường trước được, các ngân hàng có thể chậm điều chỉnh lãi suất dẫn đến chi phí ngân hàng tăng nhanh hơn doanh thu ngân hàng và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

2.2. Mô hình hồi quy

Để tìm hiểu tác động của các yếu tố đặc thù đến khả năng sinh lời của các ngân hàng, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EQUITY_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 NII_{i,t} + \beta_5 GDP_{i,t} + \beta_6 INF_{i,t} + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

với i và t là chỉ số định danh của ngân hàng và năm. Biến phụ thuộc là khả năng sinh lời của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Các biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy bao gồm tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQUITY),

tỷ lệ nợ xấu (NPL), quy mô của ngân hàng (SIZE) và tốc độ tăng trưởng của thu nhập phi lãi (NII). Các biến kiểm soát cho tác động kinh tế vĩ mô bao gồm quy mô tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tỷ lệ lạm phát (INF). Ngoài ra, mô hình hồi quy còn được kiểm soát cho ảnh hưởng cố định của ngân hàng α_i và ảnh hưởng cố định năm δ_t . Sai số tiêu chuẩn mạnh cũng được sử dụng để kiểm

Bảng 2.
Thống kê mô tả

soát vấn đề phương sai sai số thay đổi có thể xảy ra.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu này, bao gồm số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu và giá trị tối đa.

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
ROA	416	0,901	2,208	-41,399	5,566
EQUITY	416	9,463	5,271	-36,131	35,634
NPL	416	2,307	4,193	0	82,498
SIZE	416	32,202	1,279	28,709	35,105
NII	416	90,447	573,585	-2592,287	7427,536
GDP	416	25,917	0,403	24,919	26,587
INF	416	0,151	0,359	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Đối với biến phụ thuộc ROA, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2006-2021 có giá trị trung bình là 0,901% với độ lệch chuẩn là 2,208. Đáng chú ý, giá trị nhỏ nhất của ROA là -41,399%¹ và giá trị lớn nhất là 5,566%². Đối với tỷ lệ vốn chủ sở hữu, trung bình trong giai đoạn nghiên cứu, các ngân hàng thương mại ở Việt Nam có tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 9,463%. Tỷ lệ nợ xấu trung bình của các ngân hàng là 2,307% và đặc biệt tỷ lệ nợ xấu cao nhất được ghi nhận là 82,498%³. Quy mô của các ngân hàng thương mại có

giá trị trung bình là 32,202, quy mô nhỏ nhất với giá trị 28,709 của Ngân hàng Kiên Long vào năm 2008 và lớn nhất là 35,105 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam năm 2021. Đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập phi lãi, giá trị trung bình của biến khá lớn, 90,447. Cuối cùng, đối với các biến vĩ mô, quy mô tổng sản phẩm quốc nội và tỷ lệ lạm phát trong giai đoạn 2006-2021 có giá trị trung bình lần lượt là 25,917 và 6,3%.

Bảng 3 báo cáo hệ số tương quan giữa các biến ROA, EQUITY, NPL, SIZE, NII, GDP và INF. Có thể thấy được, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,7. Như vậy, có thể kết luận được rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình nghiên cứu.

¹ Ngân hàng Xây dựng Việt Nam vào năm 2012.

² Ngân hàng Sài Gòn Công thương vào năm 2010.

³ Ngân hàng Xây dựng Việt Nam vào năm 2012.

Bảng 3.

Ma trận tương quan

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(1) ROA	1,000						
(2) EQUITY	0,505	1,000					
(3) NPL	-0,913	-0,379	1,000				
(4) SIZE	0,049	-0,548	-0,097	1,000			
(5) NII	0,008	0,003	-0,015	-0,013	1,000		
(6) GDP	-0,061	-0,226	-0,023	0,487	-0,078	1,000	
(7) INF	0,049	0,245	0,044	-0,356	0,023	-0,652	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả**3.2. Kết quả hồi quy**

Kết quả hồi quy ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của ngân hàng, thể hiện qua phương trình (1), Bảng 4.

Kết quả hồi quy

được trình bày trong Bảng 4. Kết quả hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effect) và mô hình tác động cố định (Fixed effect) được báo cáo lần lượt.

Biến	(1) Hồi quy gộp	(2) Ảnh hưởng ngẫu nhiên	(3) Ảnh hưởng cố định
EQUITY	0.1148*** [8.1394]	0.1139*** [6.0298]	0.1259*** [6.9164]
NPL	-0.4214*** [-12.2957]	-0.4193*** [-11.5232]	-0.3968*** [-9.8468]
SIZE	0.3005*** [7.7051]	0.3678*** [4.3359]	0.9304*** [4.6018]
NII	0.0002*** [2.7940]	0.0002** [2.3386]	0.0002** [2.1431]
GDP	-2.2635* [-1.8448]	-2.6668*** [-2.9167]	-5.0304*** [-4.2525]
INF	-0.4711 [-1.3698]	-0.5480*** [-2.6368]	-0.9536*** [-4.0471]
Hệ số chặn	52.1312 [1.5791]	60.7668*** [2.5839]	105.5518*** [3.8760]
Ảnh hưởng cố định năm	Có	Có	Có
Số quan sát	416	416	416
R2 hiệu chỉnh	0.889	0.893	0.887

Nguồn: Tính toán của tác giả

Giá trị trong ngoặc [] thể hiện giá trị thống kê t. *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Mặc dù độ lớn của các hệ số hồi quy ở ba mô hình là khác nhau, chúng ta có thể thấy được chiều tác động của các nhân tố tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng thu nhập phi lãi, tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại là đồng nhất ở cả ba mô hình. Cụ thể, tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Điều này cho thấy tỷ lệ an toàn vốn cao đồng nghĩa với việc các ngân hàng thận trọng hơn trong hoạt động kinh doanh của mình và có tác động tích cực đến kết quả hoạt động. Đối với quy mô ngân hàng, kết quả hồi quy cho thấy các ngân hàng có quy mô lớn thường có tỷ suất sinh lời cao hơn. Điều này có thể được lý giải như sau. Các ngân hàng lớn có thể được hưởng lợi từ tập hợp cơ hội đầu tư rộng rãi hơn, bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn và thị trường vốn. Bashir (2003) cho rằng quy mô ngân hàng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng lớn có thể tăng cường hoạt động của mình bằng cách sử dụng quy mô và năng lực của mình. Họ có thể dễ dàng cải thiện quản lý hoạt động và xây dựng lòng tin của khách hàng. Almazari (2011) cũng tìm ra kết quả tương tự khi nghiên cứu tác động của quy mô ngân hàng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Quy mô ngân hàng càng lớn thì tính bảo mật càng cao. Từ đó, ngân hàng dễ dàng mở rộng hoạt động và mạng lưới phục vụ. Bên cạnh đó, đa dạng hóa nguồn thu nhập thể hiện qua tốc độ tăng trưởng thu nhập phi lãi có tác động thuận chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Lý do của tác động tích cực này có thể là đa dạng doanh thu giúp các ngân hàng hoạt động ổn định hơn, giảm nguy cơ phá sản và các rủi ro khác của ngân hàng (Boot và Schmeits, 2000; DeYoung và Rice, 2003; Laeven và Levine, 2007; Elsas và cộng sự, 2010), ngân hàng có thể chia sẻ đầu vào

trong cung cấp dịch vụ hoặc bán chéo (Jouida, 2018).

Ở chiều ngược lại, các yếu tố như tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát lại có tác động nghịch chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng, ROA.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là một thống kê tiêu chuẩn và được sử dụng rộng rãi để đo lường hoạt động tài chính của một tổ chức ngân hàng. Trên thực tế, nợ xấu đang là một thực trạng mà nhiều ngân hàng phải đối mặt. Ngược lại, các khoản nợ xấu luôn phát sinh chi phí cho ngân hàng nên phải hạn chế đến mức tối thiểu các khoản nợ xấu. Lợi nhuận của ngân hàng bị tổn hại bởi các khoản cho vay không hiệu quả. Điều này là do thực tế là chúng gây ra các khoản lỗ, làm giảm số tiền mà các ngân hàng thu được từ hoạt động tín dụng của họ (Hoàng Thị Thanh Nhân, 2017; Vũ Thị Thu Hương, 2020). Các ngân hàng cũng phải trích lập quỹ để bù đắp những tổn thất này.

Một kết quả đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng GDP lại cho thấy tác động tiêu cực đối với tỷ lệ sinh lời của các ngân hàng. Kết quả này ủng hộ một phần quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế cao sẽ cải thiện môi trường kinh doanh và giảm các rào cản gia nhập ngành ngân hàng. Do đó, cạnh tranh gia tăng làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng (theo Tan và Floros, 2012, 2014). Mối quan hệ ngược chiều này cũng có thể là do tăng trưởng GDP làm giảm các hoạt động kinh doanh rủi ro của ngân hàng và theo đó ngân hàng phải đánh đổi lợi nhuận ngân hàng từ các hoạt động rủi ro này (Islam và Nishiyama, 2016).

Cuối cùng, tỷ lệ lạm phát cho thấy tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng, tương tự như kết quả nghiên cứu của Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999), Abreu và Mendes (2001), Cetin (2019) và Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2022).

Tiếp theo, kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn mô hình thích hợp giữa hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM).

Bảng 4.

Kiểm định Hausman

Thông số Chi-Sq	35.03***
-----------------	----------

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

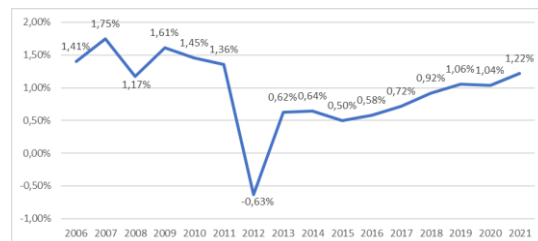
Kết quả kiểm định Hausman, được báo cáo trong Bảng 4, cho thấy chúng ta có thể bác bỏ giả thuyết không và chấp nhận giả thuyết thay thế, nghĩa là mô hình hiệu ứng cố định là phù hợp, ở mức ý nghĩa thống kê 1%.

3.3. Kết quả hồi quy khi kiểm soát cho tác động của đại dịch Covid-19

Giai đoạn 2020-2021 ghi nhận tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, toàn bộ các hoạt động kinh tế cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng, từ nhiều nguyên nhân như hoạt động sản xuất bị gián đoạn, nguồn cung nguyên liệu và nhu cầu của người dân bị sụt giảm. Hoạt động của các ngân hàng cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng, bởi ngân hàng là trung gian tài chính quan trọng và có liên hệ chặt chẽ với tất cả các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, không giống như dự đoán, kết quả hoạt động của ngành ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn các năm 2020 và 2021 là khá khả quan.

Hình 1 trình bày tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản trung bình của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam qua các năm. Có thể thấy được, các ngân hàng vẫn hoạt động tốt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2007-2009. Đặc biệt năm 2007 còn ghi nhận tỷ lệ sinh lời trung bình cao nhất với giá trị 1,75%. Năm 2012 đánh dấu khủng hoảng trầm trọng của ngành ngân hàng với mức ROA thấp nhất là -0,63%. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng hồi phục rất nhanh thể hiện qua việc tỷ

lệ sinh lời trên tổng tài sản có xu hướng tăng qua các năm. Đáng chú ý, ngành ngân hàng vẫn cho thấy kết quả hoạt động khả quan trong các năm 2020 và 2021 mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Đặc biệt, năm 2021 còn đánh dấu mức tỷ lệ sinh lời cao nhất, 1,22%, trong vòng 10 năm qua.



Hình 1. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) trung bình qua các năm.

Nguồn: FIINPRO.

Mục này đánh giá tác động tác động của đại dịch Covid-19 đến các mối quan hệ giữa các yếu tố đặc thù của các ngân hàng thương mại, như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô và khả năng đa dạng hóa thu nhập, với khả năng sinh lời của ngân hàng. Để làm được điều này, nhóm tác giả đã bổ sung biến giả COVID và tương tác của biến này với các biến đặc thù của ngân hàng thương mại vào trong phương trình hồi quy (1). Biến này có giá trị là 1 trong các năm 2020 và 2021, và giá trị bằng 0 trong các năm còn lại của mẫu dữ liệu nghiên cứu.

Để đo lường ảnh hưởng của COVID-19 đến hoạt động của các ngân hàng, tác giả đã tham khảo và xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng dựa theo bài nghiên cứu của Elnahass và cộng sự (2021) về hoạt động ngân hàng toàn cầu dưới sự bùng phát Covid-19. Đối với các biến độc lập đo lường sự tương tác, tác giả tham khảo bài nghiên cứu của Ding và cộng sự (2021), Zaremba và cộng sự (2021) và Demir và Danisman (2021) nghiên cứu về ảnh hưởng của Covid-19 lên giá cổ phiếu của các ngân hàng. Theo đó COVID * X trong các nghiên cứu này giúp khám phá ngân hàng nào có khả năng

thích ứng tốt hơn trong thời kỳ đại dịch, trong đó X là viết tắt của các đặc điểm tài chính của ngân hàng bao gồm mức vốn, quy mô, thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ nợ xấu.

Cụ thể, các tác giả triển khai bốn mô hình hồi quy tuyến tính sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EQUITY_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 NII_{i,t} + \beta_5 GDP_{i,t} + \beta_6 INF_{i,t} + \beta_7 COVID + \beta_8 EQUITY * COVID + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EQUITY_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 NII_{i,t} + \beta_5 GDP_{i,t} + \beta_6 INF_{i,t} + \beta_7 COVID + \beta_8 NPL * COVID + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EQUITY_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 NII_{i,t} + \beta_5 GDP_{i,t} + \beta_6 INF_{i,t} + \beta_7 COVID + \beta_8 SIZE * COVID + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EQUITY_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 NII_{i,t} + \beta_5 GDP_{i,t} + \beta_6 INF_{i,t} + \beta_7 COVID + \beta_8 NII * COVID + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Bảng 5.

Kết quả hồi quy khi kiểm soát cho tác động của đại dịch Covid-19

Biến	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA	(5) ROA
COVID	0.4914** [2.3021]	0.1209 [0.9169]	8.2494*** [3.1744]	0.4597*** [3.3962]
EQUITY*COVID	0.0189 [0.8649]			
NPL*COVID		0.2768*** [5.9065]		
SIZE*COVID			-0.2297*** [-2.9821]	
NII*COVID				0.0030*** [3.0603]
EQUITY	0.1246*** [6.7992]	0.1300*** [8.0914]	0.1346*** [7.1889]	0.1263*** [6.9701]
NPL	-0.3975*** [-9.8523]	-0.3978*** [-10.7068]	-0.3924*** [-10.1041]	-0.3968*** [-9.8973]
SIZE	0.9324*** [4.6262]	0.9554*** [5.0424]	0.9992*** [4.6458]	0.9186*** [4.5807]
NIIGROWTH	0.0002** [2.1238]	0.0002** [2.1405]	0.0002** [2.2010]	0.0002** [2.1207]
GDP	-6.0466*** [-4.4478]	-6.1887*** [-4.6625]	-6.3467*** [-4.5599]	-5.3225*** [-3.9377]
INF	-1.1395*** [-4.2515]	-1.1755*** [-4.6120]	-1.2016*** [-4.4532]	-0.9328*** [-3.4385]
Hệ số chặn	132.2055*** [4.1324]	135.2475*** [4.2844]	137.9858*** [4.2539]	113.0300*** [3.5555]
Ảnh hưởng cố định công ty	Có	Có	Có	Có
Ảnh hưởng cố định năm	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	416	416	416	416
Số ngân hàng	37	37	37	37
R ² hiệu chỉnh	0.887	0.891	0.889	0.888

Nguồn: Tính toán của tác giả

Giá trị trong ngoặc [] thể hiện giá trị thống kê t. *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Kết quả hồi quy của các mô hình (2)-(5) được báo cáo trong Bảng 5. Đáng lưu ý, biến COVID có ý nghĩa thống kê ở ba trên bốn mô hình được báo cáo ở mức thấp nhất là 5%. Tất các hệ số của biến COVID ở cả ba mô hình đều mang giá trị dương, dao động từ 0,4914 đến 8,2494. Điều này khẳng định rằng các ngân hàng thương mại có xu hướng hoạt động hiệu quả hơn, thể hiện ở tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản cao hơn, trong giai đoạn diễn ra đại dịch Covid-19.

Nhìn vào các kênh tương tác giữa các biến đặc thù của ngân hàng thương mại với biến COVID, chúng ta cũng thấy được một số điểm đáng lưu ý. Biến tương tác EQUITY*COVID không cho thấy ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là các ngân hàng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu khác nhau không cho thấy sự khác biệt trong khả năng sinh lời trong giai đoạn đại dịch Covid-19. Các biến tương tác ba mô hình (3), (4) và (5) đều có ý nghĩa ở mức thống kê là 1%. Đáng chú ý, biến tương tác NPL*COVID có giá trị dương, 0.2768. Cụ thể, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao cho thấy hiệu quả hoạt động, thông qua tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản, cao hơn so với các ngân hàng có tỷ lệ này thấp. Kết quả thứ vị này có thể được giải thích là do sự hỗ trợ về mặt chính sách của chính phủ cho các ngân hàng trong công tác xử lý nợ xấu, như tái cơ cấu nợ, hoãn trích lập dự phòng rủi ro..., làm cho áp lực của nợ xấu lên hoạt động của các ngân hàng giảm đi. Các chính sách này đã giúp giảm chi phí cho các ngân hàng, dẫn đến tỷ lệ sinh lời cao hơn trong giai đoạn dịch Covid-19.

Kết quả ở Bảng 5 còn cho thấy, các ngân hàng với quy mô lớn có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trong giai đoạn dịch bệnh. Biến tương tác SIZE*COVID có giá trị -0.2297. Quy mô lớn cũng đồng nghĩa với chi phí hoạt động lớn, đặc biệt là chi phí lao động. Vì vậy, các ngân hàng có quy mô lớn thì khả năng thay đổi và thích ứng khi chịu tác động

của dịch bệnh sẽ không nhanh bằng các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn.

Cuối cùng, các ngân hàng có khả năng đa dạng hóa thu nhập tốt hơn thì hoạt động tốt hơn trong giai đoạn dịch bệnh 2020-2021. Điều này thể hiện qua việc hệ số của biến tương tác NII*COVID có giá trị 0.0030. Thực vậy, trong điều kiện hoạt động kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh thì việc thụ động dựa vào các hoạt động truyền thống sẽ khiến kết quả kinh doanh của các ngân hàng bị giảm sút. Vì vậy, khả năng đa dạng các hoạt động, như ngân hàng đại lý, bảo hiểm và các hoạt động khác, sẽ giúp các ngân hàng thích ứng tốt hơn và cải thiện tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản.

Tương tự với kết quả hồi quy trước đó, các biến EQUITY, SIZE, NPL và NII đều có ý nghĩa thống kê ở mức tối thiểu 5%. Chiều tác động của các biến này đến ROA cũng tương tự như kết quả được báo cáo trước đó. Bên cạnh đó giá trị R^2 hiệu chỉnh dao động trong khoảng 88,7% đến 89,1%.

4. Kết luận

Bài viết này nhằm mục đích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2021. Cụ thể, nghiên cứu này xem xét các nhân tố như vốn chủ sở hữu, nợ xấu, quy mô và khả năng đa dạng hóa thu nhập đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của 37 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn đánh giá mối quan hệ giữa các biến này với hiệu quả hoạt động trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Kết quả phân tích cho thấy các biến EQUITY, SIZE và NII có tác động tích cực đến khả năng sinh lời ROA của ngân hàng. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu NPL có tác động tiêu cực đến ROA. Khi bổ sung biến giả COVID và tương tác giữa biến này với các biến khác trong mô hình, kết quả cho thấy trong giai

đoạn dịch bệnh Covid-19 tác động của NPL và SIZE có xu hướng giảm nhẹ, ngược lại tác động của NII có xu hướng mạnh lên.

Từ kết quả phân tích, bài viết đưa ra một số hàm ý sau. Thứ nhất, các nhà quản lý cần có những chính sách khuyến khích việc đa dạng hóa thu nhập, tăng tỷ trọng thu nhập phi lãi của các ngân hàng. Điều này có thể giúp tăng cường khả năng thích ứng của các ngân hàng khi rủi ro xảy ra, chẳng hạn như đại dịch Covid-19. Cải cách thủ tục xử lý nợ xấu

cũng giúp các ngân hàng giảm bớt được tác động tiêu cực, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng. Thứ hai, các ngân hàng cần chủ động trong việc điều chỉnh cơ cấu nguồn thu của mình, gia tăng tỷ trọng của thu nhập phi lãi. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng sẽ trở nên ổn định hơn trước các biến động kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các hoạt động còn giúp ngân hàng tận dụng được nguồn thông tin khách hàng sẵn có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akter, R., & Roy, J. K. (2017). The impacts of non-performing loan on profitability: An empirical study on banking sector of Dhaka stock exchange. *International Journal of Economics and Finance*, 9(3), 126-132.
- Alexiou, C., & Sofoklis, V. (2009). Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector. *Economic annals*, 54(182), 93-118.
- Almazari, A. (2011). Financial Performance Evaluation of Some Selected Jordanian Commercial Banks. *International Research Journal of Finance and Economics*, 68(8), 50-63.
- Altunbas, Y., Liu, M. H., Molyneux, P., & Seth, R. (2000). Efficiency and risk in Japanese banking. *Journal of Banking & Finance*, 24(10), 1605-1628.
- Abreu, M., & Mendes, V. (2001, May). Commercial bank interest margins and profitability: evidence for some EU countries. In *Pan-European Conference Jointly Organised by the IEFS-UK & University of Macedonia Economic & Social Sciences, Thessaloniki, Greece, May* (Vol. 34, No. 2, pp. 17-20).
- Baele, L., De Jonghe, O., & Vander Vennet, R. (2007). Does the stock market value bank diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
- Bhattarai, B. P. (2020). Effects of non-performing loan on profitability of commercial banks in Nepal. *Management*, 6(6), 164-170.
- Bashir, A. H. M. (2003). Determinants of profitability in Islamic banks: Some evidence from the Middle East. *Islamic economic studies*, 11(1).
- Boot, A. W., & Schmeits, A. (2000). Market discipline and incentive problems in conglomerate firms with applications to banking. *Journal of financial intermediation*, 9(3), 240-273.
- Cetin, H. (2019, May). Inflation and bank profitability: G20 countries banks panel data analysis. In *Proceedings of the 2019 International Conference on Management Science and Industrial Engineering* (pp. 168-172).
- Chiorazzo, V., Milani, C., & Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks. *Journal of financial services research*, 33(3), 181-203.
- Chronopoulos, D. K., Girardone, C., & Nankervis, J. C. (2011). Are there any cost and profit efficiency gains in financial conglomeration? Evidence from the accession countries. *The European Journal of Finance*, 17(8), 603-621.

- Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (1999). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
- Demir, E., & Danisman, G. O. (2021). Banking sector reactions to COVID-19: The role of bank-specific factors and government policy responses. *Research in International Business and Finance*, 58, 101508.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial review*, 39(1), 101-127.
- Ding, W., Levine, R., Lin, C., & Xie, W. (2021). Corporate immunity to the COVID-19 pandemic. *Journal of Financial Economics*, 141(2), 802-830.
- Đỗ Hoài Linh (2020). Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đối với hoạt động ngân hàng Việt Nam - Những khó khăn và giải pháp. *Tạp chí Ngân hàng*, 8/2020, 5-8.
- Đỗ Huyền Trang, Lê Vũ Tường Vy, Lê Mộng Huyền và Trần Thị Vũ Tuyền (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 2/2022.
- Elnahass, M., Trinh, V. Q., & Li, T. (2021). Global banking stability in the shadow of Covid-19 outbreak. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 72, 101322.
- Elsas, R., Andreas, H., & Markus, H. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34, 1274-87.
- Linbo, F., & Sherrill, S. (2004). Efficiency versus risk in large domestic US banks. *Managerial Finance*, 30(9), 1-19.
- Girardone, C., Molyneux, P., & Gardener, E. P. (2004). Analysing the determinants of bank efficiency: the case of Italian banks. *Applied Economics*, 36(3), 215-227.
- Hays, F. H., De Lurgio, S. A., & Gilbert, A. H. (2009). Efficiency ratios and community bank performance. *Journal of Finance and Accountancy*, 1(1), 1-15.
- Hoàng Thị Thanh Nhân (2017). *Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam*. Luận văn thạc sỹ trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Islam, M. S., & Nishiyama, S. I. (2016). The determinants of bank profitability: dynamic panel evidence from South Asian countries. *Journal of Applied Finance and Banking*, 6(3), 77.
- Jouida, S. (2018). Diversification, capital structure and profitability: A panel VAR approach. *Research in International Business and Finance*, 45, 243-256.
- Kashyap, A. K., Rajan, R., & Stein, J. C. (2002). Banks as liquidity providers: An explanation for the coexistence of lending and deposit-taking. *The Journal of finance*, 57(1), 33-73.
- Kutubi, S. S., Ahmed, K., & Khan, H. (2018). Bank performance and risk-taking—Does directors' busyness matter?. *Pacific-Basin Finance Journal*, 50, 184-199.
- Laeven, L., & Levine, R. (2007). Is there a diversification discount in financial conglomerates? *Journal of financial economics*, 85(2), 331-367.
- Liang, Q., Xu, P., & Jiraporn, P. (2013). Board characteristics and Chinese bank performance. *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 2953-2968.
- Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31, 97-126.
- Miller, S. M., & Noulas, A. G. (1997). Portfolio mix and large-bank profitability in the USA. *Applied Economics*, 29(4), 505-512.

- Mollah, S., & Zaman, M. (2015). Shari'ah supervision, corporate governance and performance: Conventional vs. Islamic banks. *Journal of Banking & Finance*, 58, 418-435.
- Nguyễn Lê Nguyên Dung và Huỳnh Thu Hiền (2021). Tác động của dịch Covid-19 đến kết quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Kinh tế và Dự báo*, 17.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021). Covid-19 và giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(5), 41-58.
- Perry, P. (1992). Do banks gain or lose from inflation?. *Journal of Retail Banking*, 14(2), 25-31.
- Prabowo, F. P. S. R., Sarita, B., Syaifuddin, D. T., Saleh, S., Hamid, W., & Budi, N. (2018). Effect of equity to assets ratio (EAR), size, and loan to assets ratio (LAR) on bank performance. *IOSR Journal of Economics and Finance*, 9(4), 1-6.
- Regehr, K., & Sengupta, R. (2016). Has the relationship between bank size and profitability changed? *Economic Review (01612387)*, 101(2).
- Rezina, S. (2020). Non-performing loan in Bangladesh: A comparative study on the Islamic banks and conventional banks. *Indian Journal of Finance and Banking*, 4(1).
- Rivard, R. J., & Thomas, C. R. (1997). The effect of interstate banking on large bank holding company profitability and risk. *Journal of Economics and Business*, 49(1), 61-76.
- Saunders, A., & Walter, I. (1994). *Universal banking in the United States: What could we gain? What could we lose?* Oxford University Press.
- Shamki, D., Alulis, I. K., & Sayari, K. (2016). Financial information influencing commercial banks profitability. *International Journal of Economics and Finance*, 8(6), 166-174.
- Staikouras, C. K., & Wood, G. E. (2004). The determinants of European bank profitability. *International Business & Economics Research Journal (IBER)*, 3(6).
- Sufian, F., & Noor Mohamad Noor, M. A. (2012). Determinants of bank performance in a developing economy: Does bank origins matters?. *Global Business Review*, 13(1), 1-23.
- Tan, Y., & Floros, C. (2012). Bank profitability and GDP growth in China: a note. *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 10(3), 267-273.
- Tan, Y., & Floros, C. (2014). Risk, profitability, and competition: evidence from the Chinese banking industry. *The Journal of Developing Areas*, 48(3), 303-319.
- Trịnh Xuân Hoàng (2021). Tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 2, 43-46.
- Vũ Cẩm Nhung, Lại Cao Mai Phương và Phan Minh Xuân (2021). Tác động của đại dịch COVID-19 và một số khuyến nghị cho ngành Ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 17, 23-27.
- Vũ Thị Thu Hương (2020). Nợ xấu và năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại. *Tạp chí Ngân hàng*, 06/2020.
- Zaremba, A., Kizys, R., Tzouvanas, P., Aharon, D. Y., & Demir, E. (2021). The quest for multidimensional financial immunity to the COVID-19 pandemic: Evidence from international stock markets. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 71, 101284.